

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

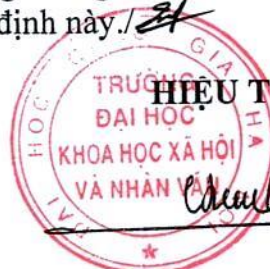
Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG


GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: BÁO CHÍ

MÃ SỐ: 7320101

(Ban hành theo Quyết định số: 2215 /QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Báo chí
 - + Tiếng Anh: Journalism
- Mã số ngành đào tạo: 7320101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Báo chí
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Journalism
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí đào tạo nguồn nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm cần thiết trong lĩnh vực Báo chí, truyền thông, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm đào tạo những cử nhân báo chí có kiến thức cơ bản vững, đặc biệt có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn rộng và sâu, có kỹ năng tác nghiệp thuần thục, có khả năng sáng tạo các sản phẩm báo chí chất lượng cao cho các thể loại, loại hình báo chí;

- Chương trình cũng hướng tới việc đào tạo các cử nhân báo chí có kỹ năng tác nghiệp trên đa dạng các sản phẩm của lĩnh vực báo chí truyền thông (từ báo chí, PR-

quảng cáo, truyền thông đa phương tiện đến Quản trị báo chí truyền thông), có năng lực thích ứng nhanh và tốt với quá trình chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 02. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 03. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 04. Vận dụng được kiến thức chuyên môn vào sáng tạo sản phẩm và các hoạt động lao động nghề nghiệp báo chí truyền thông cho các nền tảng và loại hình báo chí;

PLO 05. Đánh giá được thành công, hạn chế của các sản phẩm và hoạt động báo chí dựa trên các khung lý thuyết và phương pháp khoa học.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 06. Sử dụng thành thạo các phương tiện truyền thông, các phần mềm liên quan cho hoạt động tác nghiệp báo chí;

PLO 07. Có khả năng thu thập, tìm kiếm, thẩm định, phân tích thông tin bằng các phương pháp;

PLO 08. Có khả năng phát hiện, nhận thức, phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 09. Kỹ năng dẫn dắt, giám sát công việc của người khác trong nhóm làm việc, xây dựng văn hóa tổ chức ở nơi làm việc, phát triển tư duy khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và người khác;

PLO 10. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Làm việc độc lập hoặc làm việc trong nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm trong lĩnh vực báo chí;

PLO 12. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực chuyên môn được giao;

PLO 13. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong lĩnh vực báo chí;

PLO 14. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn báo chí.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Báo chí có khả năng thực hiện các chức trách:

- + Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng thông tấn, đài phát thanh, đài truyền hình, báo điện tử, các cơ quan đại diện thường trú báo chí tại các địa phương trong và ngoài nước, văn phòng đại diện của các cơ quan thông tấn báo chí nước ngoài tại Việt Nam;

- + Cán bộ, chuyên viên báo chí truyền thông tại các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí từ trung ương tới địa phương;

- + Cán bộ, chuyên viên báo chí truyền thông, quan hệ công chúng tại phòng Truyền thông, Đối ngoại, Hợp tác phát triển,... của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, các tập đoàn, doanh nghiệp, tổ chức NGO,... trong và ngoài nước;

- + Cán bộ nghiên cứu - giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học về báo chí và truyền thông đại chúng;

- + Khởi nghiệp phát triển, thành lập và điều hành các công ty truyền thông, tạo việc làm cho mình và cho nhiều người khác.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Báo chí có thể tham gia học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Báo chí học, chuyên ngành Quan hệ công chúng, và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong một số trường hợp đặc biệt xuất sắc, có thể được chuyển tiếp học lên tiến sĩ nếu đạt những yêu cầu theo quy chế đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 127 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 10, PLO 11
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 08, PLO 10, PLO 13
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 08, PLO 11
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 32 Học phần tự chọn: 6/15 Định hướng chuyên ngành: 9 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	52 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 14
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
Trải nghiệm nghề nghiệp: 3 Thực tập tốt nghiệp 1: 4 Thực tập tốt nghiệp 2: 5	12 tín chỉ	PLO 04, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 14

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Artificial Intelligence Applications</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5				
20	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
21	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to business adminitratrion</i>	4	45	30	125	
22	JOU2025	Lý luận báo chí - truyền thông <i>Journalism and Communication Theory</i>	4	50	20	130	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
24	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contem</i>	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>porary Social Problems</i>					
25	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
26	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
27	PRS2003	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	52				
IV.1		Các học phần bắt buộc	32				
28	JOU3101	Kỹ năng viết và tác nghiệp báo chí cơ bản <i>Fundamentals of News Writing and Reporting</i>	4	50	20	130	
29	JOU3102	Nhiếp ảnh và Truyền thông Thị giác <i>Photography and Visual Communication</i>	4	50	20	130	
30	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông <i>Media Law and Ethics</i>	3	42	6	102	
31	JOU2018	Lịch sử báo chí <i>History of journalism</i>	3	42	6	102	
32	JOU3103	Sản xuất sản phẩm báo chí - truyền thông <i>Journalism and Media Production</i>	3	30	30	90	
33	JOU3090	Các vấn đề xã hội và góc tiếp cận báo chí <i>Social issues and Journalism</i>	3	42	6	102	
34	JOU3089	Ứng dụng truyền thông đa phương tiện <i>Applied Multimedia Communication</i>	3	30	30	90	
35	JOU2022	Tác nghiệp báo chí trong tình huống khẩn cấp <i>Media Practice in Crisis and Disaster</i>	3	39	12	99	
36	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí <i>Media Language</i>	3	39	12	99	
37	JOU3106	Nghiệp vụ báo chí điều tra <i>Investigative Journalism Practices</i>	3	39	12	99	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/15				
38	PRS3003	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng <i>Writing for Public Relations</i>	3	15	60	75	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
39	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	15	60	75	PRS2003
40	PRS3002	Các chương trình quan hệ công chúng <i>Public Relations Programs</i>	3	15	60	75	PRS2003
41	PRS3007	Quan hệ báo chí <i>Media Relations</i>	3	15	60	75	PRS2003
42	JOU3093	Quản trị tạp chí <i>Management of Magazine</i>	3	42	6	102	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)	9				
IV.3.1		Hướng chuyên ngành Báo chí số	9				
43	JOU3087	Công nghệ Truyền thông số <i>Digital Communication Technologies</i>	3	33	24	93	
44	JOU3092	Quản trị nội dung số <i>Management of Digital Content</i>	3	42	6	102	
45	JOU3096	Ứng dụng báo chí trên thiết bị di động <i>Applied Mobile Journalism</i>	3	30	30	90	
IV.3.2		Hướng chuyên ngành Báo chí dữ liệu	9				
46	MUL3007	Phân tích dữ liệu số <i>Digital Data Analytics</i>	3	30	30	90	
47	MUL3005	Trực quan hóa dữ liệu đa phương tiện <i>Data Visualization</i>	3	30	30	90	
48	JOU3107	Xử lý dữ liệu trong nghiên cứu báo chí - truyền thông <i>Data Analysis for Journalism and Media studies</i>	3	42	6	102	
IV.3.3		Hướng chuyên ngành Báo chí và AI	9				
49	MUL3006	Ứng dụng AI trong truyền thông đa phương tiện <i>Generative AI Application in multimedia</i>	3	30	30	90	
50	JOU3087	Công nghệ Truyền thông số <i>Digital Communication Technologies</i>	3	33	24	93	
51	JOU3095	Truyền thông mạng xã hội <i>Social Media</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.3.4		Chuyên ngành Kinh tế và quản lý Báo chí-Truyền thông	9				
52	JOU3104	Nghệp vụ báo chí chính trị - nội chính <i>Political and Public Affairs Reporting Practices</i>	3	39	12	99	
53	JOU3105	Nghệp vụ báo chí kinh tế <i>Business and Economic Reporting Practices</i>	3	39	12	99	
54	JOU2023	Quản trị cơ quan báo chí truyền thông <i>Management of Media Agencies</i>	3	39	12	99	
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp /các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
55	JOU4051	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
56	JOU4067	Dự án tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	5	20	70	160	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			12				
57	JOU4056	Thực tập chuyên môn <i>Professional Internship</i>	3	0	0	150	
58	JOU4068	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	4	0	0	200	
59	JOU4069	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 2</i>	5	0	0	250	
Tổng cộng			127				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá